HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phụ lục 01

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM 2022		NĂM 2023		NĂM 2024		NĂM 2025		TỔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025	Tốc độ tăng trưởng Bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025/2016-2020 (%)
			KẾ HOẠCH HĐND TỈNH THÔNG QUA	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH			
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)	**13,675,000**	**13,150,000**	**14,250,000**	**16,114,000**	**16,114,000**	**17,631,000**	**17,631,000**	**19,351,000**	**19,351,000**	**81,021,000**	***111***	***207***
A	**CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)**	**13,657,000**	**13,150,000**	**14,250,000**	**16,114,000**	**16,114,000**	**17,631,000**	**17,631,000**	**19,351,000**	**19,351,000**	**81,003,000**	***111***	***208***
I	**THU NỘI ĐỊA**	**12,370,000**	**12,000,000**	**13,100,000**	**14,900,000**	**14,900,000**	**16,350,000**	**16,350,000**	**18,000,000**	**18,000,000**	**74,720,000**	***113***	***217***
	Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)	***6,857,000***	***5,880,000***	***6,650,000***	***7,950,000***	***7,950,000***	***9,000,000***	***9,000,000***	***9,950,000***	***9,950,000***	***40,407,000***	***113***	***181***
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	659,000	480,000	500,000	600,000	600,000	680,000	680,000	750,000	750,000	3,189,000	113	142
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	532,000	440,000	500,000	570,000	570,000	630,000	630,000	630,000	630,000	2,862,000	109	126
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,093,000	770,000	900,000	1,150,000	1,150,000	1,350,000	1,350,000	1,550,000	1,550,000	6,043,000	130	386
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,746,000	1,580,000	1,750,000	2,000,000	2,000,000	2,220,000	2,220,000	2,500,000	2,500,000	10,216,000	*113*	*170*
5	Lệ phí trước bạ	610,000	510,000	650,000	660,000	660,000	700,000	700,000	800,000	800,000	3,420,000	114	216
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,000	8,000	8,000	10,000	10,000	10,000	10,000	11,000	11,000	46,000	116	179
7	Thuế thu nhập cá nhân	943,000	660,000	870,000	980,000	980,000	1,230,000	1,230,000	1,110,000	1,110,000	5,133,000	115	236
8	Thuế bảo vệ môi trường	196,000	210,000	210,000	230,000	230,000	250,000	250,000	300,000	300,000	1,186,000	109	167
9	Phí, lệ phí	129,000	134,000	134,000	170,000	170,000	200,000	200,000	240,000	240,000	873,000	115	180
10	Tiền sử dụng đất	4,756,000	5,300,000	5,600,000	6,000,000	6,000,000	6,300,000	6,300,000	6,900,000	6,900,000	29,556,000	116	316
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	620,000	806,000	822,000	1,250,000	1,250,000	1,350,000	1,350,000	1,600,000	1,600,000	5,642,000	115	165
12	Thu khác ngân sách	203,000	210,000	220,000	250,000	250,000	300,000	300,000	360,000	360,000	1,333,000	107	119
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	88,000	62,000	76,000	70,000	70,000	70,000	70,000	84,000	84,000	388,000	106	177
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	31,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	15,000	15,000	76,000	86	16
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	757,000	820,000	850,000	950,000	950,000	1,050,000	1,050,000	1,150,000	1,150,000	4,757,000	107	174
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**1,287,000**	**1,150,000**	**1,150,000**	**1,214,000**	**1,214,000**	**1,281,000**	**1,281,000**	**1,351,000**	**1,351,000**	**6,283,000**	**95**	**141**
B	**CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**18,000**	**-**	-	**-**	-		-		-	**18,000**		7